ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 152 /TTr-UBND	*Đak Pơ, ngày 13 tháng 12 năm 2019*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê duyệt dự toán thu chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa III, kỳ họp thứ Mười một.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua dự kiến phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2020 và phương án phân bổ ngân sách năm 2020, cụ thể như sau:

A- DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

I/ PHẦN THU:

1- Tổng thu NSNN trên địa bàn: 26.570,00 triệu đồng.

- Phần TW, tỉnh hưởng theo phân cấp: 2.160,00 triệu đồng.
- Phần huyện hưởng theo phân cấp: 24.410,00 triệu đồng.

2- Tổng thu ngân sách huyện, xã: 254.720,97 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên: 203.475,00 triệu đồng.
- Thu tại địa phương: 24.410,00 triệu đồng.
- Thu kết dư: 26.835,97 triệu đồng.

II/ PHẦN CHI:

*** Tổng chi ngân sách huyện: 254.720,97 triệu đồng.**

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 27.070,00 triệu đồng.

- Vốn xây dựng cơ bản tập trung: 9.900,00 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất: 8.000,00 triệu đồng.
- Bố trí vốn đầu tư công từ nguồn kết dư: 5.170,00 triệu đồng.

- Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm: 1.000,00 triệu đồng.

- KP bồi thường, giải phóng mặt bằng: 3.000,00 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: *223.225,97 triệu đồng.*

- Chi sự nghiệp kinh tế: 21.236,56 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp môi trường: 3.411,20 triệu đồng.

- Chi khoa học công nghệ: 744,16 triệu đồng.

- Sự nghiệp văn xã: 112.568,034 triệu đồng.

- Chi quản lý hành chính: 70.273,09 triệu đồng.

- Chi quốc phòng - an ninh: 10.487,276 triệu đồng.

- Chi khác: 724,80 triệu đồng.

- Kinh phí Đại hội Đảng các cấp: 2.890,00 triệu đồng.

- Nộp 30% tiền thuê đất về Quỹ phát triển đất tỉnh và 10% để đo đạc, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 67,50 triệu đồng.

- Chi từ nguồn tăng thu của ngân sách xã: 823,35 triệu đồng.

3. Dự phòng ngân sách: *4.425,00 triệu đồng.*

B- PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

Nguyên tắc phân bổ:

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách của Trung ương, tỉnh ban hành;

- Đảm bảo mức tối thiểu chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo; sự nghiệp môi trường; sự nghiệp khoa học công nghệ tỉnh giao;

- Thực hiện theo đúng quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Những nhiệm vụ chi có chủ trương nhưng chưa có dự toán được duyệt thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực, UBND huyện quyết định chi sau khi dự toán được phê duyệt;

- Những nhiệm vụ của các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp có những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước; các cơ quan, đơn vị tỉnh, TW có tham gia thực hiện nhiệm vụ của địa phương được hỗ trợ theo khả năng ngân sách.

- Những nhiệm vụ chi đột xuất phát sinh trong năm đã bố trí trong dự toán, UBND huyện quyết định trong quá trình điều hành ngân sách theo đúng Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện; các khoản chi đặc thù bố trí triệt để tiết kiệm theo đúng định mức;

Theo nguyên tắc trên, UBND huyện dự kiến phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2020 như sau:

I- Dự toán thu ngân sách

1- Tổng thu NSNN trên địa bàn: **26.570,00 triệu đồng.**

a) Phần TW, tỉnh hưởng theo phân cấp: 2.160,00 triệu đồng.

b) Phần huyện hưởng theo phân cấp: 24.410,00 triệu đồng.

2- Tổng thu ngân sách huyện, xã: **254.720,97 triệu đồng.**

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên: 203.475,00 triệu đồng.
- Thu tại địa phương: 24.410,00 triệu đồng.
- Thu kết dư: 26.835,97 triệu đồng.

II- Dự toán chi ngân sách

Căn cứ nguồn thu của ngân sách huyện, nhiệm vụ chi đã được phân cấp và định mức phân bổ ngân sách giai đoạn 2017-2020, dự toán chi ngân sách huyện năm 2020 như sau:

Tổng chi ngân sách huyện: 254.720,97 triệu đồng.

Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: *27.070,00 triệu đồng.*

- Từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung: 9.900 triệu đồng.
- Từ nguồn tiền sử dụng đất: 8.000 triệu đồng.
- Kết dư ngân sách: 5.170 triệu đồng.

Tổng nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2020 thuộc nguồn ngân sách huyện là: 23.070 triệu đồng (Gồm: Đầu tư cơ sở hạ tầng: 17.850 triệu đồng; chuẩn bị đầu tư: 1.000 triệu đồng; trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất nộp Quỹ phát triển đất của tỉnh: 1.620 triệu đồng; 10% số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 600 triệu đồng; tiền sử dụng đất điều tiết cho cấp xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới: 2.000 triệu đồng).

- Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững thông qua Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện: 1.000 triệu đồng;

- KP bồi thường, giải phóng mặt bằng: 3.000 triệu đồng

b) Chi thường xuyên: *223.225,97 triệu đồng.*

- Chi sự nghiệp kinh tế: 21.236,56 triệu đồng.
  + Sự nghiệp nông nghiệp: 1.932,30 triệu đồng.
  + Sự nghiệp khuyến công: 142,02 triệu đồng.
  + Sự nghiệp giao thông: 2.680,24 triệu đồng.

+ Sự nghiệp thủy lợi: 1.000,00 triệu đồng.

+ Sự nghiệp kiến thiết thị chính: 11.020,00 triệu đồng.

+ Quy hoạch chi tiết và đo đạc, lập kế hoạch sử dụng đất: 3.078,00 triệu đồng.

+ KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa: 924,00 triệu đồng.

+ Quỹ hỗ trợ Nông dân: 300,00 triệu đồng.

+ Chi đảm bảo ATGT: 160,00 triệu đồng.

- Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 744,16 triệu đồng.
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 3.411,20 triệu đồng.
- Sự nghiệp văn xã: 112.568,034 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 99.346,00 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp y tế: 389,784 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 3.679,91 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp TDTT: 553,12 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp phát thanh - TH: 1.025,72 triệu đồng.

+ Chi đảm bảo xã hội: 7.573,50 triệu đồng.

- Chi quản lý hành chính: 70.273,09 triệu đồng.
- Chi quốc phòng - an ninh: 10.487,276 triệu đồng.
- Chi khác: 724,80 triệu đồng.
- Chi Đại hội Đảng các cấp: 2.890,00 triệu đồng.
- Nộp 30% tiền thuê đất về Quỹ phát triển đất tỉnh và 10% để đo đạc, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 67,50 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tăng thu của ngân sách xã: 823,35 triệu đồng.

c) Dự phòng ngân sách: 4.425,00 triệu đồng.

Trên đây là dự toán ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2020, UBND huyện trình HĐND huyện khóa III, kỳ họp thứ Mười một xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lãnh đạo UB, VP;
- Phòng TC-KH;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Trường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAK PƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Đak Pơ, ngày tháng 12 năm 2019*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2019 của UBND huyện về việc đề nghị phê duyệt dự toán thu chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2020 như sau:

A- DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

I/ PHẦN THU:

1- Tổng thu NSNN trên địa bàn: 26.570,00 triệu đồng.

- Phần TW, tỉnh hưởng theo phân cấp: 2.160,00 triệu đồng.
- Phần huyện hưởng theo phân cấp: 24.410,00 triệu đồng.

2- Tổng thu ngân sách huyện, xã: 254.720,97 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên: 203.475,00 triệu đồng.
- Thu tại địa phương: 24.410,00 triệu đồng.
- Thu kết dư: 26.835,97 triệu đồng.

II/ PHẦN CHI:

*** Tổng chi ngân sách huyện: 254.720,97 triệu đồng.**

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: *27.070,00 triệu đồng.*

- Vốn xây dựng cơ bản tập trung: 9.900,00 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất: 8.000,00 triệu đồng.
- Bố trí vốn đầu tư công từ nguồn kết dư: 5.170,00 triệu đồng.
- Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm: 1.000,00 triệu đồng.
- KP bồi thường, giải phóng mặt bằng: 3.000,00 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: *223.225,97 triệu đồng.*

- Chi sự nghiệp kinh tế: 21.236,56 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp môi trường: 3.411,20 triệu đồng.
- Chi khoa học công nghệ: 744,16 triệu đồng.
- Sự nghiệp văn xã: 112.568,034 triệu đồng.
- Chi quản lý hành chính: 70.273,09 triệu đồng.
- Chi quốc phòng - an ninh: 10.487,276 triệu đồng.
- Chi khác: 724,80 triệu đồng.
- Kinh phí Đại hội Đảng các cấp: 2.890,00 triệu đồng.
- Nộp 30% tiền thuê đất về Quỹ phát triển đất tỉnh và 10% để đo đạc, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 67,50 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tăng thu của ngân sách xã: 823,35 triệu đồng.

3. Dự phòng ngân sách: *4.425,00 triệu đồng.*

B- PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

Nguyên tắc phân bổ:

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách của Trung ương, tỉnh ban hành;

- Đảm bảo mức tối thiểu chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo; sự nghiệp môi trường; sự nghiệp khoa học công nghệ tỉnh giao;

- Thực hiện theo đúng quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Những nhiệm vụ chi có chủ trương nhưng chưa có dự toán được duyệt thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực, UBND huyện quyết định chi sau khi dự toán được phê duyệt;

- Những nhiệm vụ của các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp có những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước; các cơ quan, đơn vị tỉnh, TW có tham gia thực hiện nhiệm vụ của địa phương được hỗ trợ theo khả năng ngân sách.

- Những nhiệm vụ chi đột xuất phát sinh trong năm đã bố trí trong dự

toán, UBND huyện quyết định trong quá trình điều hành ngân sách theo đúng Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện; các khoản chi đặc thù bố trí triệt để tiết kiệm theo đúng định mức;

I- Dự toán thu ngân sách

1- Tổng thu NSNN trên địa bàn: 26.570,00 triệu đồng.

a) Phần TW, tỉnh hưởng theo phân cấp: 2.160,00 triệu đồng.

b) Phần huyện hưởng theo phân cấp: 24.410,00 triệu đồng.

2- Tổng thu ngân sách huyện, xã: 254.720,97 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên: 203.475,00 triệu đồng.
- Thu tại địa phương: 24.410,00 triệu đồng.
- Thu kết dư: 26.835,97 triệu đồng.

II- Dự toán chi ngân sách

Căn cứ nguồn thu của ngân sách huyện, nhiệm vụ chi đã được phân cấp và định mức phân bổ ngân sách giai đoạn 2017-2020, dự toán chi ngân sách huyện năm 2020 như sau:

Tổng chi ngân sách huyện: 254.720,97 triệu đồng.

Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 27.070,00 triệu đồng.

- Từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung: 9.900 triệu đồng.
- Từ nguồn tiền sử dụng đất: 8.000 triệu đồng.
- Kết dư ngân sách: 5.170 triệu đồng.

Tổng nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2020 thuộc nguồn ngân sách huyện là: 23.070 triệu đồng (Gồm: Đầu tư cơ sở hạ tầng: 17.850 triệu đồng; chuẩn bị đầu tư: 1.000 triệu đồng; trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất nộp Quỹ phát triển đất của tỉnh: 1.620 triệu đồng; 10% số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 600 triệu đồng; tiền sử dụng đất điều tiết cho cấp xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới: 2.000 triệu đồng).

- Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững thông qua Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện: 1.000 triệu đồng;

- KP bồi thường, giải phóng mặt bằng: 3.000 triệu đồng

b) Chi thường xuyên: 223.225,97 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 21.236,56 triệu đồng.

+ Sự nghiệp nông nghiệp: 1.932,30 triệu đồng.

+ Sự nghiệp khuyến công: 142,02 triệu đồng.

+ Sự nghiệp giao thông: 2.680,24 triệu đồng.

+ Sự nghiệp thủy lợi: 1.000,00 triệu đồng.

+ Sự nghiệp kiến thiết thị chính: 11.020,00 triệu đồng.

+ Quy hoạch chi tiết và đo đạc, lập kế hoạch sử dụng đất: 3.078,00 triệu đồng.

+ KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa: 924,00 triệu đồng.

+ Quỹ hỗ trợ Nông dân: 300,00 triệu đồng.

+ Chi đảm bảo ATGT: 160,00 triệu đồng.

- Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 744,16 triệu đồng.

- Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 3.411,20 triệu đồng.

- Sự nghiệp văn xã: 112.568,034 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 99.346,00 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp y tế: 389,784 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 3.679,91 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp TDTT: 553,12 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp phát thanh - TH: 1.025,72 triệu đồng.

+ Chi đảm bảo xã hội: 7.573,50 triệu đồng.

- Chi quản lý hành chính: 70.273,09 triệu đồng.

- Chi quốc phòng - an ninh: 10.487,276 triệu đồng.

- Chi khác: 724,80 triệu đồng.

- Chi Đại hội Đảng các cấp: 2.890,00 triệu đồng.

- Nộp 30% tiền thuê đất về Quỹ phát triển đất tỉnh và 10% để đo đạc, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 67,50 triệu đồng.

- Chi từ nguồn tăng thu của ngân sách xã: 823,35 triệu đồng.

c) Dự phòng ngân sách: 4.425,00 triệu đồng.

Điều 2. Đối với các Đề án khoa học công nghệ năm 2020, Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp giữa năm 2020.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa III, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày ...../12/2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Ngô Khắc Ngọc

Nơi nhận:
- TT. HĐND tỉnh; (b/cáo)
- UBND tỉnh; (b/cáo)
- Sở Tài chính; (b/cáo)
- TT Huyện ủy; (b/cáo)
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện; UBMTTQ huyện;
- Các ĐB HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- VP Huyện ủy;
- VP HĐND-UBND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành thuộc huyện;
- Các đơn vị Tỉnh, TW đứng chân trên địa bàn huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm VH, TT và TT; Cổng TTĐT huyện; (công bố)
- Lưu: VT.

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**238.095,197**	**303.286,890**	**254.720,970**	**-48.565,920**	**83,9868**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**20.985,000**	**21.255,000**	**24.410,000**	**3.155,000**	**114,844**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	11.865,000	12.160,000	13.935,000	1.775,000	114,597
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	9.120,000	9.095,000	10.475,000	1.380,000	115,173
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**200.427,000**	**211.615,300**	**203.475,000**	**-8.140,300**	**96,1533**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	160.487,000	159.683,300	158.191,000	-1.492,300	99,0655
2	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	13.792,000	13.792,000	18.671,000		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	26.148,000	38.140,000	26.613,000	-11.527,000	69,7771
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**	**13.683,197**	**44.962,730**	**26.835,970**	**-18.126,760**	**59,6849**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**3.000,000**	**25.453,860**		**-25.453,860**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**238.095,197**	**255.000,000**	**254.720,970**	**16.625,773**	**106,98**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**211.947,197**	**216.860,000**	**228.107,970**	**16.160,773**	**107,62**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	19.800,000	29.876,000	27.070,000	7.270,000	136,72
2	Chi thường xuyên	186.363,797	185.484,000	196.612,970	10.249,173	105,50
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	5.783,400	1.500,000	4.425,000	-1.358,400	76,51
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**26.148,000**	**38.140,000**	**26.613,000**	**465,000**	**101,78**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		13.844,000			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.148,000	24.296,000	26.613,000	465,000	101,78
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)**					
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)**					
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**					
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**					
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)**					
I	**Vay để bù đắp bội chi**					
II	**Vay để trả nợ gốc**					

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**24.476,00**	**23.703,00**	**26.570,00**	**24.410,00**	**108,56**	**102,98**
I	**Thu nội địa**	**22.905,00**	**23.305,00**	**26.570,00**	**24.410,00**	**116,00**	**104,74**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	6.850,00	6.870,00	7.900,00	7.900,00	115,33	114,99
a	*Thuế GTGT*	6.225,00	6.225,00	7.175,00	7.175,00	*115,26*	*115,26*
b	*Thuế TNDN*	380,00	380,00	370,00	370,00	*97,37*	*97,37*
c	*Thuế tài nguyên*	135,00	180,00	250,00	250,00	*185,19*	*138,89*
d	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa*	65,00	40,00	60,00	60,00	*92,31*	*150,00*
e	*Thu khác ngoài quốc doanh*	45,00	45,00	45,00	45,00	100,00	100,00
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.450,00	2.450,00	2.870,00	2.870,00	117,14	117,14
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	2.650,00	2.650,00	2.840,00	2.840,00	107,17	107,17
8	Thu phí, lệ phí	1.030,00	1.155,00	1.085,00	665,00	105,34	57,58
-	*Phí và lệ phí trung ương*	400,00	500,00	420,00		105,00	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*	225,00	230,00	235,00	235,00	104,44	102,17
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	405,00	425,00	430,00	430,00	106,17	101,18
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	250,00	250,00	210,00	210,00	84,00	84,00
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70,00	50,00	90,00	90,00	128,57	180,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	450,00	480,00	625,00	225,00	138,89	46,88
12	Thu tiền sử dụng đất	6.500,00	6.500,00	8.000,00	8.000,00	123,08	123,08
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác và phạt các loại	2.655,00	2.900,00	2.950,00	1.610,00	111,11	55,52
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách**	**1.571,00**	**398,00**				

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**238.095,197**	**254.720,970**	**16.625,77**	**106,98**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**211.947,20**	**228.107,97**	**16.160,77**	**107,62**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**19.800,00**	**27.070,00**	**7.270,00**	**136,72**
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.550,00	20.850,00	6.300,00	143,30
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	5.317,00	11.740,00	6.423,00	220,80
-	*Chi khoa học và công nghệ*	500,00		-500,00	0,00
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	4.650,00	5.780,00	1.130,00	124,30
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.750,00	2.620,00	870,00	149,71
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.500,00	3.600,00	100,00	102,86
II	**Chi thường xuyên**	**186.363,797**	**196.612,970**	**10.249,173**	**105,50**
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	87.379,00	92.702,00	5.323,00	106,09
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	830,00	744,16	-85,84	89,66
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.783,40**	**4.425,00**	**-1.358,40**	**76,51**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**26.148,00**	**26.613,00**	**465,00**	**101,78**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**26.148,00**	**26.613,00**	**465,00**	**101,78**
1	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3,4,5 tuổi	1.550,00	1.271,00	-279,00	82,00
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	358,00	298,00	-60,00	83,24
3	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	140,00	142,00	2,00	101,43
4	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	17,00	18,00	1,00	105,88
5	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	45,00	51,00	6,00	113,33

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
6	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	1.362,00	751,00	-611,00	55,14
7	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	258,00	1.092,00	834,00	423,26
8	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy, học cho các trường	5.110,00	3.021,00	-2.089,00	59,12
9	Hỗ trợ kinh phí trang bị hệ thống nước sạch cho các trường học	1.790,00		-1.790,00	
10	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	173,00		-173,00	
11	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	360,00	360,00	0,00	100,00
12	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	583,00	478,00	-105,00	81,99
13	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKK	50,00	30,00	-20,00	60,00
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	507,00	431,00	-76,00	85,01
15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	7.903,00	6.010,00	-1.893,00	76,05
16	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	35,00	57,00	22,00	162,86
17	Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số	60,00		-60,00	0,00
18	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thủy lợi phí	735,00		-735,00	0,00
19	Hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	135,00		-135,00	0,00
20	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	928,00	924,00	-4,00	99,57
21	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	40,00	40,00	0,00	100,00
22	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà làm việc công an xã		1.000,00	1.000,00	
23	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy, chữa cháy		2.000,00	2.000,00	
24	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	4.000,00	8.630,00	4.630,00	215,75
25	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/201/NQ-HĐND	9,00	9,00	0,00	100,00
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**230.930,197**	**282.667,420**	**246.538,870**	**-36.128,550**	**87,219**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.120,000	14.135,000	16.227,900	2.092,900	114,807
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	200.427,000	211.615,300	203.475,000	-8.140,300	96,153
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	160.487,000	159.683,300	158.191,000	-1.492,300	99,065
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	13.792,000	13.792,000	18.671,000	4.879,000	135,376
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.148,000	38.140,000	26.613,000	-11.527,000	69,777
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
4	Thu kết dư	13.383,197	39.822,990	26.835,970	-12.987,020	67,388
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.000,000	17.094,130		-17.094,130	0,000
II	**Chi ngân sách**	**231.230,197**	**246.932,590**	**246.538,870**	**15.308,673**	**99,841**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	194.278,607	201.020,000	208.322,360	14.043,753	103,633
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	36.951,590	45.912,590	38.216,510	1.264,920	83,238
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	30.632,350	30.632,350	28.610,153	-2.022,197	93,398
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	3.607,678	3.607,678	5.143,657	1.535,979	142,575
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.711,562	11.672,562	4.462,700	1.751,138	38,232
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)**					
B	**NGÂN SÁCH XÃ**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**43.816,590**	**66.532,060**	**46.398,610**	**-21.669,429**	**69,739**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.865,000	7.120,000	8.182,100	1.062,100	114,917
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	36.951,590	45.912,590	38.216,510	-9.232,059	83,238
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	30.632,350	30.632,350	28.610,153	-2.022,197	93,398
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	3.607,678	3.607,678	5.143,657	1.535,979	142,575
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.711,562	11.672,562	4.462,700	-7.209,862	38,232
3	Thu kết dư		5.139,740		-5.139,740	0,000
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8.359,730		-8.359,730	0,000
II	**Chi ngân sách**	**43.816,590**	**53.980,000**	**46.398,610**	**2.582,020**	**85,955**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	43.816,590	53.980,000	46.398,610	2.582,020	85,955
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP.*

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm		II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**18.195,0**	**18.195,0**										
1	Xã Hà Tam	1.498,0	1.498,0										
2	Xã An Thành	829,0	829,0										
3	Thị Trấn Đak Pơ	4.101,0	4.101,0										
4	Xã Tân An	4.360,0	4.360,0										
5	Xã Cư An	3.590,0	3.590,0										
6	Xã Phú An	3.152,0	3.152,0										
7	Xã Yang Bắc	488,0	488,0										
8	Xã Ya Hội	177,0	177,0										

Ghi chú: *(1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.*

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chỉ ghi dòng tổng số.

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**254.720,970**	**208.322,360**	**46.398,610**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**228.107,970**	**183.617,360**	**44.490,610**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**27.070,0**	**25.070,0**	**2.000,0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.850,0	18.850,0	2.000,0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0,0		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	11.740,0	11.740,0	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0,0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0,0		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	5.780,0	3.780,0	2.000,0
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	0,0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	2.620,0	2.620,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.600,0	3.600,0	
II	**Chi thường xuyên**	**196.612,970**	**154.994,570**	**41.618,400**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	92.702,0	92.457,0	245,0
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	744,16	744,16	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.425,0**	**3.552,79**	**872,21**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**26.613,0**	**24.705,0**	**1.908,0**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**26.613,0**	**24.705,0**	**1.908,0**
1	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	1.271,0	1.271,0	
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	298,0	298,0	
3	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	142,0	142,0	
4	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	18,0	18,0	
5	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	51,0	51,0	
6	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	751,0	751,0	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
7	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	1.092,0	1.092,0	
8	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất, hệ thống nước sạch cho các trường học	3.021,0	3.021,0	
9	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà làm việc công an xã	1.000,0		1.000,0
10	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	360,0		360,0
11	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	478,0		478,0
12	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKK	30,0		30,0
13	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	431,0	431,0	
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	6.010,0	6.010,0	
15	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	57,0	57,0	
16	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	924,0	924,0	
17	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	40,0		40,0
18	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	8.630,0	8.630,0	
19	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	2.000,0	2.000,0	
20	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/201/NQ-HĐND	9,0	9,0	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**246.538,870**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**38.216,510**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**208.322,360**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**25.070,00**
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.850,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.740,00
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tân	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.110,00
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác (chuẩn bị đầu tư)	1.000,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	2.620,00
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.600,00
II	**Chi thường xuyên**	**179.699,570**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	99.101,00
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	744,16
-	Chi quốc phòng	4.115,00
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.428,00
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	3.459,91
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tân	1.025,72
-	Chi thể dục thể thao	353,12
-	Chi bảo vệ môi trường	3.251,20
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.184,56
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.234,000
-	Chi bảo đảm xã hội	7.185,40
	Chi thường xuyên khác	617,50
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**3.552,79**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Ghi chú: *(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.*

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**211.171,657**	**20.470,000**	**187.148,867**	**0,000**	**0,000**	**3.552,790**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**169.402,357**	**20.470,000**	**148.932,357**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	6.772,264		6.772,264								
2	Hội đồng nhân dân huyện	1.400,000		1.400,000								
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.090,678		1.090,678								
4	Phòng Tư pháp	621,054		621,054								
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.486,272		1.486,272								
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.031,674		5.031,674								
7	Phòng Văn hoá - Thông tin	731,552		731,552								
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.984,968		2.984,968								
9	Phòng Nội vụ	3.425,210		3.425,210								
10	Phòng Lao động TB & XH	7.657,408		7.657,408								
11	Thanh tra Nhà nước huyện	668,914		668,914								
12	Phòng Y tế	377,060		377,060								
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.924,510		1.924,510								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Phòng Dân tộc	409,900		409,900								
15	Văn phòng huyện Uỷ	8.504,029		8.504,029								
16	Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện	1.224,216		1.224,216								
17	Huyện Đoàn	737,448		737,448								
18	Hội Phụ Nữ	866,148		866,148								
19	Hội Nông Dân	777,808		777,808								
20	Hội Cựu Chiến Binh	394,750		394,750								
21	Hội Chữ thập đỏ	344,800		344,800								
22	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.637,950		1.637,950								
23	Trường Mẫu giáo Họa Mi	2.075,240		2.075,240								
24	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.183,410		3.183,410								
25	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.455,400		2.455,400								
26	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	2.355,230		2.355,230								
27	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.220,760		2.220,760								
28	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.056,110		3.056,110								
29	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	2.944,990		2.944,990								
30	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	5.296,470		5.296,470								
31	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.607,110		3.607,110								
32	Trường Tiểu học Trần Phú	4.475,470		4.475,470								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
33	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.361,200		3.361,200								
34	Trường THCS Chu Văn An	5.591,870		5.591,870								
35	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.888,760		4.888,760								
36	Trường TH và THCS Kim Đồng	4.371,670		4.371,670								
37	Trường TH và THCS Nguyễn Du	7.650,810		7.650,810								
38	Trường TH và THCS Phan Bội Châu	6.126,210		6.126,210								
39	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	7.251,490		7.251,490								
40	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.230,490		6.230,490								
41	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.465,502		5.465,502								
42	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.147,142		1.147,142								
43	Trung tâm GDNN-GDTX	2.004,460		2.004,460								
44	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.810,840		1.810,840								
45	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	3.868,110		3.868,110								
46	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	19.850,000	17.850,000	2.000,000								
47	BCH Quân sự huyện	4.115,000		4.115,000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
48	Công an huyện	1.371,000		1.371,000								
49	Hội người cao tuổi	72,000		72,000								
50	Liên đoàn lao động	50,000		50,000								
51	Hội Nạn nhân chất độc da cam	70,700		70,700								
52	Hội Cựu thanh niên xung phong	18,500		18,500								
53	Hội Khuyến học	83,700		83,700								
54	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	70,700		70,700								
55	Tòa án nhân dân huyện	50,000		50,000								
56	Chi cục Thi hành án	30,000		30,000								
57	Hội Cựu tù chính trị	70,700		70,700								
58	Hội Luật gia	20,000		20,000								
59	Viện Kiểm sát	30,000		30,000								
60	Trường THCS -THPT Y Đôn	3,000		3,000								
61	Hội Cựu giáo chức	69,700		69,700								
62	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,000		300,000								
63	Ngân hàng chính sách	1.000,000	1.000,000									
64	Quỹ phát triển đất tỉnh	1.620,000	1.620,000									
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**	**0,000**										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0,000										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.552,790					3.552,790					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0,000										
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	38.216,510		38.216,510								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0,000										

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

Biểu mẫu số 36

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**25.070**	**11.740**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.110**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.220**
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	17.850	11.740									6.110					
2	Quỹ phát triển đất	1.620															1.620
3	Ngân hàng chính sách (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo)	1.000															1.000
4	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	3.000															3.000
5	Chuẩn bị đầu tư	1.000															1.000
6	Trích 10% nguồn thu tiền sử dụng đất chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	600															600

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**148.932,357**	**91.227,280**	**409,16**	**4.115,00**	**3.428,00**	**0,00**	**3.373,790**	**1.002,68**	**325,850**	**1.379,20**	**4.289,840**	**0,00**	**1.974,99**	**29.997,457**	**7.185,40**	**2.198,70**
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	6.772,264													6.772,264		
2	Hội đồng nhân dân huyện	1.400,000													1.400,000		
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.090,678		182,00							30,00				878,678		
4	Phòng Tư pháp	621,054													621,054		
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.486,272													1.486,272		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.031,674	4.046,00												985,674		
7	Phòng Văn hoá - Thông tin	731,552						90,00							531,552	110,00	
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.984,968									60,00	2.116,00			808,968		
9	Phòng Nội vụ	3.425,210						874,21							1.281,000		1.270,00
10	Phòng Lao động TB & XH	7.657,408	96,00												828,108	6.733,30	
11	Thanh tra Nhà nước huyện	668,914													668,914		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Phòng Y tế	377,060													377,060		
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.924,510		227,16							1.015,00	60,00			622,350		
14	Phòng Dân tộc	409,900				57,00									352,900		
15	Văn phòng huyện Uỷ	8.504,029													8.344,029		160,00
16	Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện	1.224,216													1.224,216		
17	Huyện Đoàn	737,448													737,448		
18	Hội Phụ Nữ	866,148													866,148		
19	Hội Nông Dân	777,808													777,808		
20	Hội Cựu Chiến Binh	394,750													394,750		
21	Hội Chữ thập đỏ	344,800															344,80
23	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.637,950	1.637,95														
24	Trường Mẫu giáo Họa Mi	2.075,240	2.075,24														
25	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.183,410	3.183,41														
26	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.455,400	2.455,40														
27	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	2.355,230	2.355,23														
28	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.220,760	2.190,76								30,00						
29	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.056,110	3.048,91								7,20						
30	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	2.944,990	2.944,99														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
31	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	5.296,470	5.296,47														
32	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.607,110	3.595,11								12,00						
33	Trường Tiểu học Trần Phú	4.475,470	4.475,47														
34	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.361,200	3.361,20														
35	Trường THCS Chu Văn An	5.591,870	5.561,87								30,00						
36	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.888,760	4.888,76														
37	Trường TH và THCS Kim Đồng	4.371,670	4.371,67														
38	Trường TH và THCS Nguyễn Du	7.650,810	7.610,81								40,00						
39	Trường Th và THCS Phan Bội Châu	6.126,210	6.126,21														
40	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	7.251,490	7.186,49								65,00						
41	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.230,490	6.140,49								90,00						
42	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.465,502	5.449,41												16,092		
43	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.147,142	1.142,85												4,292		
44	Trung tâm GDNN-GDTX	2.004,460	1.986,58												17,880		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
45	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.810,840										1.810,84		1.674,99			
46	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	3.868,110						2.409,58	1.002,68	325,85						130,00	
47	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	2.000,000				2.000,00											
48	BCH Quân sự huyện	4.115,000			4.115,00												
49	Công an huyện	1.371,000				1.371,00											
50	Hội người cao tuổi	72,000															72,00
51	Liên đoàn lao động	50,000															50,00
52	Hội Nạn nhân chất độc da cam	70,700														70,70	
53	Hội Cựu thanh niên xung phong	18,500															18,50
54	Hội Khuyến học	83,700															83,70
55	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	70,700														70,70	
56	Tòa án nhân dân huyện	50,000															50,00
57	Chi cục Thi hành án	30,000															30,00
58	Hội Cựu tù chính trị	70,700														70,70	
59	Hội Luật gia	20,000															20,00
60	Viện Kiểm sát	30,000															30,00
61	Trường THCS -THPT Y Đôn	3,000										3,00					
62	Hội Cựu giáo chức	69,700															69,70
63	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,000										300,00		300,00			

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**18.195,000**	**8.182,100**	**4.283,000**	**10.475,000**	**3.899,100**	**33.072,853**	**5.143,657**	**0,000**	**46.398,610**
1	Xã Hà Tam	1.498,000	735,200	308,700	980,000	426,500	3.749,615	534,285		5.019,100
2	Xã An Thành	829,000	528,700	331,300	390,000	197,400	4.137,186	591,914		5.257,800
3	Thị Trấn Đak Pơ	4.101,000	1.674,200	567,900	2.717,000	1.106,300	3.561,725	439,575		5.675,500
4	Xã Tân An	4.360,000	2.033,700	1.169,600	2.171,000	864,100	4.144,480	741,740		6.919,920
5	Xã Cư An	3.590,000	1.533,200	705,100	2.088,000	828,100	3.506,610	765,820		5.805,630
6	Xã Phú An	3.152,000	1.228,000	857,700	1.949,000	370,300	4.032,699	553,331		5.814,030
7	Xã Yang Bắc	488,000	315,800	236,000	142,000	79,800	5.182,362	812,538		6.310,700
8	Xã Ya Hội	177,000	133,300	106,700	38,000	26,600	4.758,176	704,454		5.595,930

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)							
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**46.398,61**	**46.398,61**	**2.000,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.000,00**	**43.526,40**	**245,00**	**0,00**	**0,00**	**872,21**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1	Xã Hà Tam	5.019,10	5.019,10	56,00					56,00	4.865,76	25,00			97,34						
2	Xã An Thành	5.257,80	5.257,80	160,00					160,00	5.001,02	40,00			96,78						
3	Thị Trấn Đak Pơ	5.675,50	5.675,50	0,00						5.567,60	25,00			107,90						
4	Xã Tân An	6.919,92	6.919,92	720,00					720,00	6.069,84	25,00			130,08						
5	Xã Cư An	5.805,63	5.805,63	400,00					400,00	5.296,90	25,00			108,73						
6	Xã Phú An	5.814,03	5.814,03	560,00					560,00	5.145,03	25,00			109,00						
7	Xã Yang Bắc	6.310,70	6.310,70	104,00					104,00	6.090,65	40,00			116,05						
8	Xã Ya Hội	5.595,93	5.595,93	0,00						5.489,60	40,00			106,33						

Ghi chú: *(1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**9.606,357**	**0,000**	**9.606,357**	**0,000**
1	Xã Hà Tam	990,171		990,171	
2	Xã An Thành	1.096,000		1.096,000	
3	Thị Trấn Đak Pơ	886,051		886,051	
4	Xã Tân An	1.505,974		1.505,974	
5	Xã Cư An	1.274,596		1.274,596	
6	Xã Phú An	1.280,401		1.280,401	
7	Xã Yang Bắc	1.468,708		1.468,708	
8	Xã Ya Hội	1.104,456		1.104,456	

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.